

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012*



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 23

S
C
D
S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/04/2012
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.019.303.796.800	1.062.596.397.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.921.012.148	62.869.375.345
1. Tiền		27.221.012.148	42.369.375.345
2. Các khoản tương đương tiền		1.700.000.000	20.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	24.495.071.326	21.083.568.126
1. Đầu tư ngắn hạn		24.495.071.326	21.083.568.126
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		460.669.802.695	544.584.247.026
1. Phải thu khách hàng		382.607.883.125	480.100.130.854
2. Trả trước cho người bán		18.977.174.786	28.660.334.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	145.842.239
3. Các khoản phải thu khác	5	80.191.245.149	56.784.440.298
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(21.106.500.365)	(21.106.500.365)
IV. Hàng tồn kho	7	389.506.428.452	328.554.237.102
1. Hàng tồn kho		393.595.492.191	335.229.588.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.089.063.739)	(6.675.351.737)
V. Tài sản ngắn hạn khác		115.711.482.179	105.504.970.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	9.144.992.124	6.798.391.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.436.597.227	56.861.776.271
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	2.424.053.321	1.899.617.403
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	10	47.705.839.507	39.945.185.222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		496.226.963.903	467.410.623.929
II. Tài sản cố định		418.992.155.748	427.060.053.640
1. Tài sản cố định hữu hình	11	356.309.274.330	362.148.711.204
- Nguyên giá		415.181.797.418	414.977.924.284
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.872.523.088)	(52.829.213.080)
2. Tài sản cố định vô hình	12	1.454.533.036	1.572.935.784
- Nguyên giá		2.530.032.279	2.545.343.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.075.499.243)	(972.407.665)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	61.228.348.382	63.338.406.652
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	51.846.973.500	15.251.349.117
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		49.160.556.100	12.564.931.717
2. Đầu tư dài hạn khác		2.686.417.400	2.686.417.400
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		22.439.725.855	22.583.752.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.398.966.332	19.651.191.204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.741.529.576	312.273.980
3. Tài sản dài hạn khác		1.299.229.947	2.620.287.188
VI. Lợi thế thương mại		2.948.108.800	2.515.468.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.515.530.760.703	1.530.007.021.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/04/2012
		VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		928.673.954.607	941.933.012.300
I. Nợ ngắn hạn		812.684.578.123	824.523.727.178
1. Vay và nợ ngắn hạn	16	518.737.698.896	460.511.960.775
2. Phải trả người bán		217.407.385.199	288.422.153.721
3. Người mua trả tiền trước		23.111.797.987	19.458.854.475
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.806.326.710	12.148.751.247
5. Phải trả người lao động		9.420.492.510	16.029.088.709
6. Chi phí phải trả	18	27.690.533.927	9.874.766.651
7. Phải trả nội bộ		-	16.500.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	13.487.831.426	21.172.546.836
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		374.525.533	471.748.487
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(4.352.014.065)	(3.582.643.723)
II. Nợ dài hạn		115.989.376.484	117.409.285.122
1. Phải trả dài hạn khác	20	13.993.057.218	14.368.337.027
2. Vay và nợ dài hạn	21	89.320.995.023	90.122.574.023
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68.802.556	165.217.956
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		12.606.521.687	12.753.156.116
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		580.462.111.615	583.091.779.558
I. Vốn chủ sở hữu	22	580.462.111.615	583.091.779.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.354.923.536	673.419.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		14.960.119.098	15.112.163.423
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.002.990.634)	(1.002.990.634)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	1.532.626.224
4. Quỹ đầu tư phát triển		64.856.005	64.849.227
5. Quỹ dự phòng tài chính		64.965.000	64.958.211
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(107.411.197.390)	(106.099.356.893)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		6.394.694.481	4.982.229.790
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.515.530.760.703	1.530.007.021.648

Người lập

LÊ THỊ THANH THỦY

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2012	Từ 01/04/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	554.867.098.393	667.998.714.453
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	24.050.598.524	11.579.961.414
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	530.816.499.869	656.418.753.039
11 4. Giá vốn hàng bán	26	474.672.039.183	571.853.867.289
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.144.460.686	84.564.885.750
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.935.670.681	10.088.229.669
22 7. Chi phí tài chính	28	16.603.647.636	41.069.247.184
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		13.394.572.290	27.891.743.676
24 8. Chi phí bán hàng		24.267.810.102	34.419.825.033
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.197.821.018	17.923.035.812
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(989.147.389)	1.241.007.390
31 11. Thu nhập khác		720.552.360	3.228.344.476
32 12. Chi phí khác		764.274.865	1.915.913.759
40 13. Lợi nhuận khác		(43.722.505)	1.312.430.717
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(2.363.911.060)	(4.964.072.668)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.396.780.954)	(2.410.634.561)
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	1.467.273.088
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.709.054.934)</u>	<u>(3.877.907.649)</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		<u>(273.537.575)</u>	<u>(568.822.457)</u>
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>(3.435.517.359)</u>	<u>(3.309.085.192)</u>

Người lập



LÊ THỊ THANH THỦY

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2012



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết t minh	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	903.303.289.812	979.967.801.710
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(722.890.741.325)	(783.555.122.111)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(25.857.660.887)	(30.457.133.312)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(11.024.115.946)	(28.115.714.702)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.499.557.733)	(7.475.029.538)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	196.341.455.324	341.159.360.374
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(327.393.206.753)	(395.556.652.342)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>9.979.462.492</i>	<i>75.967.510.079</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.184.608.916)	(16.772.898.643)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8.719.000	27.949.319
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(74.195.737.660)	(18.345.269.587)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	55.470.124.717	6.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(30.523.322.462)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	206.609.651	1.590.451.229
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(50.218.215.670)</i>	<i>(26.699.767.682)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	474.573.256.122	568.915.577.629
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(468.272.044.237)	(606.866.625.400)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>6.301.211.885</i>	<i>(37.951.047.771)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>(33.937.541.293)</i>	<i>11.316.694.626</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	62.869.375.345	62.261.127.067
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(10.821.904)	(3.440.898)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 28.921.012.148	73.574.380.795

Người lập

LÊ THỊ THANH THỦY

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower – Phố Duy Tân- Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Đến 30/06/2012 Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở		
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Các công ty con	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2012	Tỷ lệ biểu quyết tại 30/06/2012
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	93,04%	93,04%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	60,00%	60,00%
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	100%	100%
Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2012	Tỷ lệ biểu quyết tại 30/06/2012
Công ty Cổ phần liên doanh Cyber – CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	49,9%	49,9%
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	43,31%	43,31%
Công ty liên kết đầu tư gián tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 30/06/2012	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 30/06/2012
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	45,57%	45,57%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS, Công ty TNHH Phân Phối CMC dùng để lắp ráp, bán lẻ hoặc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC và Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC; Phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị sản phẩm dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa hoàn thành sản phẩm, đang trong giai đoạn hoàn thiện để bán, bao gồm:

- Chi phí sản xuất dở dang phần mềm đóng gói và phần mềm triển khai tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC. Trong đó, phần mềm đóng gói là phần mềm đã hoàn thiện từ các năm trước, các khoản chi phí phát sinh trong năm là các khoản chi phí nâng cấp phần mềm để tiếp tục bán cho các khách hàng hiện tại. Phần mềm triển khai là phần mềm đang trong giai đoạn lập trình, chưa hoàn thành để cung cấp cho khách hàng. Các khoản chi phí được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn xây dựng, sản xuất phần mềm an ninh cho máy tính.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Tri Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Khi Tòa nhà tri thức đưa vào sử dụng, Công ty tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định theo giá trị Dự toán.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

2.12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp chính sách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ tại các Công ty con khác biệt với chính sách của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con dùng để hợp nhất sẽ được điều chỉnh lại theo chính sách của Công ty mẹ.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phân ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, thu nhập chi phí, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Riêng các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được bù trừ với các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính.

2.20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.21. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

Các công ty con	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Các công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber – CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty Cổ phần Netnam	Số 18, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.439.948.656	8.972.038.411
Tiền gửi ngân hàng	23.781.063.492	33.397.336.934
Các khoản tương đương tiền	1.700.000.000	20.500.000.000
	28.921.012.148	62.869.375.345

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	24.495.071.326	21.083.568.126
	24.495.071.326	21.083.568.126

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay		737.573.883
Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1.136.451.002	1.136.451.002
Phải thu về doanh thu tạm tính theo tỷ lệ hoàn thành	42.868.310.343	35.391.549.658
Phải thu từ tiền hòa thuế VAT	17.434.530.310	-
Phải thu cán bộ nhân viên	303.804.339	-
Xuất bảo hành	1.576.060.823	
Phải thu khác	16.872.088.332	19.518.865.755
	80.191.245.149	56.784.440.298

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(21.106.500.365)	(21.106.500.365)
	(21.106.500.365)	(21.106.500.365)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	174.361.070	2.410.187.346
Nguyên liệu, vật liệu	963.214.619	1.060.196.611
Công cụ, dụng cụ	1.059.530.107	859.336.206
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.711.603.129	32.954.414.662
Thành phẩm	13.255.467.405	14.686.192.493
Hàng hóa	341.031.764.307	281.404.172.604
Hàng gửi đi bán	1.399.551.554	1.855.088.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.089.063.739)	(6.675.351.737)
	<u>389.506.428.452</u>	<u>328.554.237.102</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	281.495.415	1.031.784.783
Chi phí thành lập doanh nghiệp	2.104.544.000	947.376.000
Chi phí thuê nhà	1.161.958.610	716.645.282
Chi phí trả trước của Dự án	1.226.481.877	
Chi phí bảo hành	-	759.684.805
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.370.512.222	3.342.900.354
	<u>9.144.992.124</u>	<u>6.798.391.224</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.830.989	352.125.908
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.482.978.714	1.528.268.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	921.040.012	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.203.606	4.660.204
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.285.218
	<u>2.424.053.321</u>	<u>1.899.617.403</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Tạm ứng (chủ yếu là tạm ứng triển khai và thực hiện dự án)	42.104.836.007	38.235.019.222
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.601.003.500	1.710.166.000
	47.705.839.507	39.945.185.222

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	61.228.348.382	63.338.406.652
Xây dựng Tòa nhà tri thức		
Dự án khu công nghệ phần mềm Quang Trung	3.593.895.817	3.593.895.817
Dự án di dời DC SD về CMC	4.609.363.369	4.503.236.115
Dự án Point to Point	381.028.496	422.618.496
Dự án ERP	17.852.157.014	17.852.157.014
Dự án Future Lab	209.471.225	209.471.225
Dự án Appliance Server	596.041.215	596.041.215
Dự án : Khu công nghệ cao TP HCM		15.816.883.264
Xây dựng nhà trạm Thành phố Hồ Chí Minh	15.919.876.923	15.204.088.943
Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện dự án	3.428.509.000	3.428.509.090
Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội		
Các dự án khác đang triển khai	14.638.005.323	1.711.505.473
	61.228.348.382	63.338.406.652

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.160.556.100	12.564.931.717
Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber - CMC	4.990.000.000	4.545.025.132
Công ty Cổ phần Net Nam	7.258.356.000	1.631.028.947
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	36.912.200.100	6.388.877.638

Đầu tư dài hạn khác	2.686.417.400	2.686.417.400
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	59.373.000	59.373.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
	51.846.973.500	15.251.349.117

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	45,57%	45,57%	Dịch vụ viễn thông
- Công ty Cổ phần NetNam	Hà Nội	43,31%	43,31%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.776.330.432	2.643.690.044
Chi phí môi giới	6.190.685	2.655.330.402
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.616.445.215	14.352.170.758
	10.398.966.332	19.651.191.204

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	467.522.360.420	424.377.104.775
Vay đối tượng khác	16.480.222.195	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.735.116.281	36.134.856.000
	518.737.698.896	460.511.960.775

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.328.297.947	5.220.308.095
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.483.063.058	
Thuế xuất nhập khẩu	927.434.009	1.044.449.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.197.044	3.589.181.428
Thuế thu nhập cá nhân	1.495.740.600	1.059.811.662
Các loại thuế khác	252.067.902	1.235.000.203
Các khoản phải nộp khác	3.526.150	
	6.806.326.710	12.148.751.247

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Chi phí trích trước trong thời gian ngừng sản xuất theo kế hoạch		
Chi phí lãi vay phải trả	4.943.500.406	1.201.351.044
Trích trước giá vốn của hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu		7.572.875.762
Trích trước chi phí triển khai	21.503.124.261	425.353.929
Chi phí phải trả khác	1.243.909.260	675.185.916
	27.690.533.927	9.874.766.651

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	1.412.939.054	1.293.045.969
Bảo hiểm xã hội	2.076.063.717	1.984.418.259
Bảo hiểm y tế	592.671.180	478.154.143
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		388.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	261.266.522	225.076.022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.144.890.953	16.803.852.443
	13.487.831.426	21.172.546.836

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/04/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.873.412.338	14.368.337.027
Phải trả phải nộp khác dài hạn	119.644.880	
	13.993.057.218	14.368.337.027

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/04/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	89.320.995.023	90.122.574.023
Vay ngân hàng	89.320.995.023	90.122.574.023
Vay đối tượng khác	-	-
	<u>89.320.995.023</u>	<u>90.122.574.023</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/04/2012</u>	<u>Từ 01/04/2011</u>
	<u>đến 30/06/2012</u>	<u>đến 30/06/2011</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	673.419.530.000	635.362.670.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	38.056.860.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Trên 5 năm</i>		

M T V T V T

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.867.098.393	667.998.714.453
	554.867.098.393	667.998.714.453
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại/Giảm giá/ Trả lại hàng bán	24.050.598.524	11.579.961.414
	24.050.598.524	11.579.961.414
25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	530.816.499.869	656.418.753.039
	530.816.499.869	656.418.753.039
26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	474.672.039.183	571.853.867.289
	474.672.039.183	571.853.867.289
27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay/khác	1.081.468.889	2.828.517.308
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	848.969.607	7.259.712.361
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.232.185	-
	1.935.670.681	10.088.229.669

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	13.394.572.290	27.891.743.676
Lỗ do bán ngoại tệ	7.959.852	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.201.115.494	12.329.386.882
Chi phí tài chính khác		848.116.626
	16.603.647.636	41.069.247.184

Người lập

LÊ THỊ THANH THỦY

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	236.248.876.025	150.699.969.645	4.525.236.084	20.091.048.934	4.038.283.820	415.603.414.508
Số tăng trong kỳ	7.246.015.046	539.677.456	-	11.981.817	-	7.797.674.319
- Mua trong kỳ	-	461.586.547	-	11.981.817	-	473.568.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	308.375.727	- (*)	-	-	-	308.375.727
- Tăng khác	6.937.639.319	78.090.909	-	-	-	7.015.730.228
Số giảm trong kỳ	-	8.091.226.227	15.410.273	93.154.909	19.500.000	8.219.291.409
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.111.150	-	29.560.000	-	40.671.150
- Giảm khác(*)	-	8.080.115.077	15.410.273	63.594.909	19.500.000	8.178.620.259
Số dư cuối kỳ	243.494.891.071	143.148.420.874	4.509.825.811	20.009.875.842	4.018.783.820	415.181.797.418
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.856.370.996	29.350.015.005	1.232.501.892	16.394.215.623	611.929.351	53.445.032.867
Số tăng trong kỳ	1.395.600.055	3.883.083.305	236.307.753	522.735.330	30.343.649	6.068.070.092
- Khấu hao trong kỳ	1.395.600.055	3.883.083.305	236.307.753	522.735.330	30.343.649	6.068.070.092
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	591.990.416	-	39.856.390	8.733.065	640.579.871
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.111.150	-	29.560.000	-	40.671.150
- Giảm khác	-	580.879.266	-	10.296.390	8.733.065	599.908.721
Số cuối kỳ	7.251.971.051	32.641.107.894	1.468.809.645	16.877.094.563	633.539.935	58.872.523.088
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	230.392.505.029	121.349.954.640	3.292.734.192	3.696.833.311	3.426.354.469	362.158.381.641
Tại ngày cuối kỳ	236.242.920.020	110.507.312.980	3.041.016.166	3.132.781.279	3.385.243.885	356.309.274.330

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Tòa nhà CMC Tower - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		432.086.545	1.307.986.447	774.959.287	2.515.032.279
Số tăng trong kỳ				15.000.000	15.000.000
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD				15.000.000	15.000.000
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		432.086.545	1.307.986.447	789.959.287	2.530.032.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		159.164.946	477.927.884	305.003.666	942.096.496
Số tăng trong kỳ		12.260.500	76.883.192	44.259.055	133.402.747
- Khấu hao trong kỳ		12.260.500	76.883.192	44.259.055	133.402.747
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ		171.425.446	554.811.076	349.262.721	1.075.499.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		272.921.599	830.058.563	469.955.621	1.572.935.783
Tại ngày cuối kỳ		260.661.099	753.175.371	440.696.566	1.454.533.036

Phụ lục 3 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	635,362,670,000	14,895,512,634	(1,002,990,634)	431,436,000	-	-	39,157,390,742	688,844,018,742
Tăng vốn trong kỳ trước	38,056,860,000	-	-	-	-	-	-	38,056,860,000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-101,022,932,677	-101,022,932,677
Tăng khác	-	-	-	5,924,096,670	-	-	141,511,812	6,065,608,482
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã chia trong năm	-	-	-	-	-	-	-38,056,860,000	-38,056,860,000
Giảm khác	-	216,650,789	-	-4,822,906,446	64,849,227	64,958,211	-6,318,466,770	-10,794,914,989
Số dư cuối kỳ trước	673,419,530,000	15,112,163,423	(1,002,990,634)	1,532,626,224	64,849,227	64,958,211	-106,099,356,893	583,091,779,558
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	15,739,439	-	-	-	15,739,439.00
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-3,396,780,954	-3,396,780,954.00
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1,884,500	-1,884,500.00
							753,258,072	753,258,072.00
Số dư cuối kỳ này	673,419,530,000	15,112,163,423	(1,002,990,634)	1,548,365,663	64,849,227	64,958,211	-108,744,764,275	580,462,111,615